

ひらがなカタカナ：ひらがな または カタカナをまなぶための本

漢字：漢字を学ぶための本

初級：はじめて日本語を学ぶ人の本

中級：文法、慣用句、擬態語、敬語、若者言葉、覚え方の工夫を含むもの

上級：長文を読むもの、働く時に必要な表現

NO	言語	資料番号	ひらがな カタカナ	漢字	初級	中級	上級	辞書 単語	請求記号	書誌情報
1	VIE	102458395	○						811.5/Sa	<i>Sách tự học hiragana katakana</i> Association for overseas technical scholarship/edited by 3A Corporation 2004
2	VIE	102825312		○					810.7/Mi	<i>Minna no nihongo chữ hán 1</i> Shinya Makiko/by 3 A Corporation 2014
3	VIE	102825320		○					810.7/Mi	<i>Minna no nihongo chữ hán 2</i> Shinya Makiko/by 3 A Corporation 2017
4	VIE	102621182			○				810.7/Mi	<i>Minna no nihongo sơ cấp 1 ấn</i> 3 A Corporation/ edited by 3 A Corporation 2008
5	VIE	102622925			○				810.7/Mi	<i>Minna no nihongo sơ cấp 2 ấn</i> 3 A Corporation/ edited by 3 A Corporation 2013
6	VIE	102825270			○				810.7/Ti	大地 <i>Tiếng Nhật sơ cấp 1</i> 山崎佳子/著 3 A Corporation 2017
7	VIE	103223525			○				810.7/Ti	大地 <i>Tiếng Nhật sơ cấp 2</i> 山崎佳子/著 3 A Corporation 2018
8	VIE	103223483				○	○	○	813.19/ト	『どんなときどう使う日本語語彙学習辞典』 安藤栄里子/著 アルク 2014
9	VIE	103576732				○			810/ミ	『みんなの日本語 中級 1 翻訳・文法解説 ベトナム語版』 スリーエーネットワーク/編著 スリーエーネットワーク 2014
10	VIE	103576740				○			810/ミ	『みんなの日本語 中級 2 翻訳・文法解説 ベトナム語版』 スリーエーネットワーク/編著 スリーエーネットワーク 2016
11	VIE	103438099				○			810.7/Na	<i>5500 câu giao tiếp tiếng Nhật trong sinh hoạt hàng ngày</i> Tri thức Việt/[chỉnh sửa] Nhà xuất bản Hồng Đức 2015
12	VIE	103439162				○			810.7/Na	<i>5500 câu giao tiếp tiếng Nhật trong dự ng</i> Tri thức Việt/[chỉnh sửa] Nhà xuất bản Hồng Đức 2015
13	VIE	103438388				○			810.7/Gi	<i>Giáo trình chính thức Kỳ thi chứng nhận năng lực ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản cấp độ 4</i> Japan Business Ability Authorize Association/[bởi] Nhà xuất bản trẻ 2019

14	VIE	103223483				○	○	○	813.19/ト	『どんなときどう使う日本語語彙学習辞典』 安藤栄里子/著 アルク 2014
15	VIE	103228086					○		670.9/Lu	<i>Luyện tập hội thoại thương mại</i> Midori Iwasawa/ tác giả Nhà xuất bản Đại học sư phạm TP. hồ chí minh 2017
16	VIE	103439121					○		810.7/Tu	<i>Tự học tiếng Nhật thương mại trong 30 giờ</i> Miyazaki Michiko/ [bởi] Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội 2019
17	VIE	103438156					○		810.7/Ti	<i>Tiếng Nhật dành cho nhân viên văn phòng (Hikari : Tủ sách học tốt tiếng Nhật)</i> Hoàng Quỳnh/ biên soạn Nhà xuất bản dân trí 2017
18	VIE	103438156					○		670.9/Da	<i>Đàm thoại tiếng Nhật làm việc trong công ty Nhật (Đàm thoại tiếng nhật. Làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản)</i> Midori Iwasawa/ tác giả Nhà xuất bản Đại học sư phạm TP. hồ chí minh 2017